

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2024/HS-ST
Ngày: 24/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Đình Nguyên;
- Ông Nguyễn Hữu Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 33/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXXST-HS ngày 28/6/2024 đối với bị cáo:

Phạm Thị M, sinh ngày 12/8/1966 tại A, Bình Định; nơi thường trú: Tổ D, phường S, T, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm H và bà Khổng Thị S (đều đã chết); bị cáo có chồng là Nguyễn Văn N và 04 con; tiền án, tiền sự: Không; bị giam giữ từ ngày 08/8/2023 đến ngày 03/11/2023; ngày 04/11/2023 bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; từ ngày 28/02/2024 đến nay bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Hồ Văn T, sinh năm 1950; nơi thường trú: Thôn M, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định; có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; nơi thường trú: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; nơi thường trú: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

4. Bà Lưu Thị T2, sinh năm 1963; nơi thường trú: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

5. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1950; nơi thường trú: Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

6. Bà Huỳnh Thị Kim L1, sinh năm 1963; nơi thường trú: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;

7. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1965; nơi thường trú: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

8. Bà Trần Thị Mỹ L2, sinh năm 1954; nơi thường trú: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

9. Bà Trần Thị Thu H2, sinh năm 1970; nơi thường trú: Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Người làm chứng*: Nguyễn Thị Hồng H3; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 1989 bị cáo Phạm Thị M đã vay tiền, vàng và nợ tiền hàng hóa của nhiều người trên địa bàn huyện A rồi bỏ trốn. Cụ thể như sau:

- Ngày 26/4/1989 và ngày 15/5/1989, bị cáo vay của ông Hồ Văn T 2.000.000 đồng, đã trả lãi 240.000đ còn nợ 2.000.000đ;

- Tháng 4/1989 bị cáo vay của bà Nguyễn Thị T1 2.200.000đồng, đã trả lãi 264.000đ, còn nợ 2.200.000đ;

- Năm 1989 bị cáo vay của bà Nguyễn Thị L 700.000đồng, đã trả lãi 02 tháng 164.000đ, còn nợ 700.000đ;

- Năm 1989 bị cáo vay của bà Lưu Thị T2 480.000 đồng, đã trả lãi 57.600 đồng, còn nợ 480.000đ;

- Tháng 4/1989 bị cáo vay của bà Trần Thị H2 950.000đồng và 10 chỉ vàng, đã trả lãi được 02 tháng 588.000đ, còn nợ 950.000đồng và 10 chỉ vàng;

- Năm 1989 bị cáo vay của bà Huỳnh Thị Kim L1 4.168.000 đồng và 01 chỉ vàng, đã trả lãi 518.160 đồng, còn nợ 4.168.000 đồng và 01 chỉ vàng;

- Năm 1989 bị cáo vay của bà Nguyễn Thị T4 1.501.000 đồng và 0,5 chỉ vàng, đã trả lãi 189.120 đồng, còn nợ 1.501.000 đồng và 0,5 chỉ vàng;

- Năm 1989 bị cáo vay của bà Phạm Thị T3 760.000 đồng và 01 chỉ vàng, đã trả lãi 109.200 đồng, còn nợ 760.000 đồng và 01 chỉ vàng;

- Từ ngày 05/5/1989 đến ngày 09/6/1989 bị cáo nhận của bà Trần Thị M1 (sinh năm 1960, trú tại: khóm C, thị trấn A, tỉnh Gia Lai-Kon Tum) 13.565.200đồng và bán đậu xanh cho bà M1 để trừ dần tiền. Bị cáo đã bán cho bà M1 10.543 kg đậu xanh tương ứng số tiền 9.488.700 đồng, từ ngày 15/6/1989 đến 27/6/1989, bị cáo trả cho bà M1 1.200.000 đồng, còn nợ bà M1 2.876.500 đồng.

- Ngày 03/4/1989 bị cáo vay của bà Trần Thị Mỹ L2 280.000đồng, đã trả lãi 67.200 đồng. Khoảng đầu tháng 5/1989, bị cáo mua hàng của bà L2 còn nợ 308.000đồng. Đến ngày 24/5/1989 bị cáo bán đậu xanh bán cho bà L2 với số tiền

208.000 đồng và trừ vào tiền còn nợ, như vậy bị cáo còn nợ bà L2 380.000 đồng.

- Ngày 17/7/1989 bị cáo mua của bà Bùi Thị N1 (sinh năm: 1957, là giáo viên Trường trung học cơ sở Đ, huyện A) 5.158 kg đậu xanh với số tiền 5.081.960 đồng, bị cáo trả cho N1 3.490.220 đồng, còn nợ 1.591.740 đồng.

- Ngày 17-18/7/1989 bị cáo mua đậu xanh của bà Trần Thị Thu H2 và còn nợ 680.150 đồng.

Bị cáo không trả tiền, vàng còn nợ cho những người nêu trên mà vào khoảng tháng 9 năm 1989 bỏ trốn đến thị xã P (nay là thành phố P) sinh sống. Ông Hồ Văn T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L, bà Lưu Thị T2, bà Trần Thị H2, bà Huỳnh Thị Kim L1, bà Nguyễn Thị T4, bà Phạm Thị T3, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị Mỹ L2, bà Bùi Thị N1, bà Trần Thị Thu H2 làm đơn trình báo đến Công an huyện A. Ngày 10/10/1989 Công an huyện A đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với bà Phạm Thị M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 1985. Ngày 18/10/1989 đã ra quyết định truy nã đối với Phạm Thị M. Ngày 08/8/2023 bị cáo bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A, tỉnh Gia Lai bắt, giữ theo Quyết định truy nã.

Kết luận định giá tài sản số 56/KL-HĐĐGTS ngày 26/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã A kết luận: Tại thời điểm định giá ngày 08/8/2023, 01 kg đậu xanh có giá 28.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K trị giá 5.433.000 đồng. Kết luận định giá tài sản số 02/KL-HĐĐGTS ngày 26/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã A kết luận: Tại thời điểm định giá năm 1989, 01 kg đậu xanh có giá 965 đồng và 01 chỉ vàng 24K trị giá 150.000 đồng. Kết luận định giá tài sản số 18/KL-HĐĐGTS ngày 02/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự thị xã A kết luận: Không có cơ sở để định giá trị bằng tiền của 05 tấn gạo tại thời điểm năm 1989.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Hồ Văn T yêu cầu bị cáo bồi thường 40.000.000 đồng, bà Trần Thị Thu H2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 19.696.000 đồng. Bị cáo đã nộp 3.000.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A để bồi thường cho ông T.

Các bị hại gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L, Lưu Thị T2, Trần Thị H2, Huỳnh Thị Kim L1, Phạm Thị T3 và Trần Thị Mỹ L2 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

Đối với Bùi Thị N1, Trần Thị M1 và Nguyễn Thị T4, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được nơi cư trú.

2. Cáo trạng số 38/CT-VKS ngày 13/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A truy tố bị cáo Phạm Thị M về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Thị M phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015; đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Thị M từ 09 tháng

đến 12 tháng tù. Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Hồ Văn T 40.000.000đ, trừ vào số tiền bị cáo đã nộp bồi thường 3.000.000đ, còn phải bồi thường 37.000.000đ; bồi thường cho bà Trần Thị Thu H2 19.696.000 đồng. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai các bị hại và các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án do đó đã có đủ cơ sở xác định:

Từ tháng 4 năm 1989 đến tháng 7 năm 1989, lợi dụng sự quen biết, tin tưởng, bị cáo Phạm Thị M đã mua nợ hàng hóa, vay tiền và vàng của các bị hại nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể, bị cáo đã chiếm đoạt của ông Hồ Văn T 2.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 2.200.000đồng, bà Nguyễn Thị L 700.000đồng, bà Lưu Thị T2 480.000 đồng, bà Trần Thị H2 950.000đồng và 10 chỉ vàng, bà Huỳnh Thị Kim L1 4.168.000 đồng và 01 chỉ vàng, bà Nguyễn Thị T4 1.501.000 đồng và 0,5 chỉ vàng , bà Phạm Thị T3 760.000 đồng và 01 chỉ vàng, bà Trần Thị M1 2.876.500 đồng, bà Trần Thị Mỹ L2 380.000 đồng, bà Bùi Thị N1 1.591.740 đồng, bà Trần Thị Thu H2 680.150 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 20.162.390 đồng.

Tại thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, Bộ luật Hình sự năm 1985 có hiệu lực pháp luật. Tại Mục số XII, Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19 tháng 04 năm 1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 hướng dẫn về “Tài sản có giá trị lớn” như sau: “Khoảng 5 tấn gạo, 5 tấn xăng, dầu lửa, phân đạm, 10 kg thuốc phiện, 5 tạ mỳ chính, 2 tấn đường trắng loại 1, 2 lượng vàng, đối với tiền và các loại tài sản, hàng hóa, vật tư khác thì quy ra trị giá tương đương 5 tấn gạo - được coi là số lượng tài sản, hàng hóa, vật tư có giá trị lớn hoặc số lượng lớn”. Các cơ quan tiến hành tố tụng đã không chứng minh được vào thời điểm chiếm đoạt, tài sản chiếm đoạt 20.162.390 đồng được quy ra bao nhiêu tấn gạo, do vậy không có căn cứ xác định giá trị tài sản chiếm đoạt thuộc trường hợp “Có giá trị lớn” theo quy định khoản 2 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985, do vậy xác định bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại khoản 1 Điều Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985. So sánh hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân” và hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” thì việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân” là có lợi cho người phạm tội. Do đó,

căn cứ Điều 7 của Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết số 41/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985 để xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Vì vậy, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Phạm Thị M phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật Hình sự 1985.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường một phần thiệt hại; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; sau khi thực hiện hành vi phạm tội đến nay, hơn 30 năm bị cáo làm ăn lương thiện, không vi phạm pháp luật đã thể hiện việc tự cải tạo, hoàn lương của bị cáo. Vì vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương gây khó khăn cho công tác điều tra. Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cần áp dụng hình phạt tù, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ một thời gian mới có đủ tác dụng giáo dục, răn đe. Mức hình phạt mà đại diện viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L, bà Lưu Thị T2, bà Trần Thị H2, bà Huỳnh Thị Kim L1, bà Nguyễn Thị T4, bà Phạm Thị T3, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị Mỹ L2, bà Bùi Thị N1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên không xem xét.

Bị hại ông Hồ Văn T yêu cầu bị cáo bồi thường 40.000.000 đồng, bà Trần Thị Thu H2 yêu cầu bị cáo bồi thường 19.696.000 đồng, bị cáo đồng ý theo yêu cầu của ông T, bà H2 nên cần chấp nhận. Bị cáo đã nộp 3.000.000 đồng để bồi thường cho ông T nên còn phải bồi thường cho ông T 37.000.000đ. Ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo và các bị hại về thời gian và phương thức bồi thường.

Đối với bà Bùi Thị N1, bà Trần Thị M1 và bà Nguyễn Thị T4 do không xác định được nơi cư trú nên chưa trình bày được ý kiến, trường hợp có yêu cầu thì có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 299; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 158 Bộ luật hình sự năm 1985; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Thị M phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”;

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Thị M 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày vào trại chấp hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ và tạm giam từ ngày 08/8/2023 đến ngày 03/11/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Phạm Thị M phải bồi thường cho ông Hồ Văn T 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), khấu trừ vào số tiền bị cáo đã nộp để bồi thường là 3.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0009319 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, bị cáo còn phải bồi thường 37.000.000đ. Về phương thức bồi thường: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, mỗi tháng bị cáo phải trả cho ông T 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi hết số tiền còn nợ.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Trần Thị Thu H2 19.696.000 đồng (mười chín triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Về phương thức bồi thường: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, mỗi tháng bị cáo phải trả cho bà H2 1.500.000đ (một triệu, năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hết số tiền còn nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự

4. Về án phí: Buộc bị cáo Phạm Thị M phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 2.834.800 đồng (hai triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại bà Trần Thị Thu H2, ông Hồ Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 24/7/2024. Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa gồm bà T1, bà L, bà T2, bà Trần Thị H2, bà T3, bà L2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo